



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

Thành viên của PrimeGlobal

**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG SẢN THỰC
PHẨM QUẢNG NGÃI**

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023



**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG SẢN THỰC
PHẨM QUẢNG NGÃI**

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 4
Báo cáo kiểm toán độc lập	5 - 6
Báo cáo tài chính riêng	
• Bảng cân đối kế toán	7 - 8
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 - 11
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	12 - 46

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi (tên viết tắt APFCO, sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi thuộc Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ngãi) theo Quyết định số 252/QĐ-UB ngày 25/12/2003 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ngãi. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4300321643) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi cấp lần đầu ngày 26/12/2003, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 28 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 05/02/2024.

Cổ phiếu của Công ty đã được đăng ký giao dịch trên thị trường UPCOM thuộc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán APF kể từ ngày 08/06/2017.

Vốn điều lệ (đến ngày 31/12/2023): 259.367.480.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2023 của Công ty là 259.367.480.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 48 Phạm Xuân Hòa, Phường Trần Hưng Đạo, Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi
- Điện thoại: (84) 0255 3827308, 3819549, 3826952, 3822529
- Fax: (84) 0255 3822060
- Website: www.apfco.com.vn

Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất và kinh doanh tinh bột sắn và các sản phẩm sau tinh bột;
- Trồng cây lấy củ có chất bột;
- Sản xuất điện;
Chi tiết: Sản xuất điện năng lượng mặt trời
- Truyền tải và phân phối điện;
Chi tiết: Mua, bán điện
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn đồ uống;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc Lào;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn tổng hợp;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: cho thuê kho bãi;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu;
- Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm tinh bột (tinh bột biến tính, cồn Ethanol);
- Chế tạo thiết bị cơ khí;
- Đầu tư kinh doanh khai thác và quản lý chợ, siêu thị, trung tâm thương mại;
- Cho thuê văn phòng làm việc;
- Xuất khẩu chứng chỉ chứng nhận giảm thiểu phát thải;
- Tư vấn công nghệ, đầu tư xây dựng và chuyển giao hệ thống xử lý nước thải, thu hồi khí Biogas;
- Sản xuất và kinh doanh cồn thực phẩm.

Công ty có 9 đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc, có tổ chức kế toán riêng, các công ty con và công ty liên kết như sau:

Đơn vị trực thuộc:

- Nhà máy Sản xuất Tinh bột sắn Tân Châu;
- Nhà máy Cồn và Sản xuất Tinh bột sắn Đăk Tô;
- Nhà máy Sản xuất Tinh bột sắn Gia Lai;
- Nhà máy Sản xuất Tinh bột mỳ Quảng Ngãi;
- Trung tâm Thương mại Chợ Quảng Ngãi;
- Nhà máy Sản xuất Tinh bột sắn Đồng Xuân;
- Xưởng cơ khí;
- Nhà máy Tinh bột sắn Đồng Phú;
- Nhà máy Tinh bột sắn Đăk Song.

Công ty con:

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết
1.	Công ty TNHH MTV Chế biến Tinh bột sắn Sê Pôn	Bản Oa-Lay, Huyện Sê Pôn, Tỉnh Savannakhets, Nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào	Sản xuất	100%

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

2.	Công ty TNHH Tinh bột sắn Kon Tum	Thôn Bình Giang, Xã Sa Bình, Huyện Sa Thầy, Tỉnh Kon Tum	Sản xuất	51%
3.	Công ty TNHH Tinh bột sắn Đắk Nông	Thôn 12, Xã Nhân Cơ, Huyện Đắk R'lấp, Tỉnh Đắk Nông	Sản xuất	100%
4.	Công ty TNHH Thương mại Khánh Dương Đắk Lắk	Thôn 3, Xã Krông Jing, Huyện M'Đrắk, Tỉnh Đắk Lắk	Sản xuất	70%
5.	Công ty CP Tinh bột sắn Eakar	Thôn 9, Xã Easar, Huyện Ea Kar, Tỉnh Đắk Lắk	Sản xuất	51%
6.	Công ty TNHH MTV Chế biến bột sắn Attapeu	Bản Yaimounhuamuong, Huyện Samakkhixay, Tỉnh Attapeu, Nước CHDCND Lào	Sản xuất	100%
7.	Công ty TNHH MTV Chế biến bột sắn Taoy (*)	Bản Pangangdao, Huyện Taoy, Tỉnh Salavan, Nước CHDCND Lào	Sản xuất	100%

(*) Công ty thành lập Công ty TNHH MTV Chế biến bột sắn Taoy theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0016 do Sở Công thương tỉnh Salavan, Lào cấp ngày 08/02/2023. Đến thời điểm 31/12/2023, Công ty chưa thực hiện góp vốn đầu tư vào Công ty con này.

Công ty liên kết:

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết
Công ty TNHH Nông sản Tây Nguyên	Thôn 2, Xã Ea Kiệt, Huyện Cư M'gar, Tỉnh Đắk Lắk	Sản xuất	20%

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến ngày 31/12/2023 là 899 người. Trong đó, cán bộ quản lý là 15 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- Ông Võ Văn Danh Chủ tịch HĐQT
- Ông Lê Tuấn Toàn Phó Chủ tịch HĐQT
- Ông Trần Ngọc Hải Thành viên
- Ông Lê Ngọc Hình Thành viên
- Ông Đồng Văn Lập Thành viên

Ban Kiểm soát

- Bà Bùi Thị Như Hoa Trưởng ban
- Ông Phạm Văn Lâm Thành viên
- Ông Lâm Đức Chính Thành viên

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng**

• Ông Trần Ngọc Hải	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm từ 01/08/2020
• Ông Đồng Văn Lập	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm từ 25/04/2019
• Ông Lê Ngọc Hình	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm từ 10/08/2020
• Ông Trần Đức Thạch	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm từ 01/04/2022
• Ông Phạm Quốc Tàu	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm từ 01/05/2022

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn ; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên nguyên tắc hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Trần Ngọc Hải

Quảng Ngãi, ngày 25 tháng 03 năm 2024



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN - KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 433/2024/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Nông sản thực phẩm Quảng Ngãi

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính lập ngày 25/03/2024 của Công ty Cổ phần Nông sản thực phẩm Quảng Ngãi (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 7 đến trang 46, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến độc lập của mình về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu kiểm toán viên tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và Thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

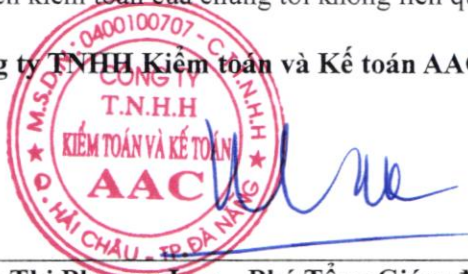
Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý đến vấn đề trình bày tại Thuyết minh số 3, Báo cáo tài chính đính kèm là Báo cáo tài chính năm 2023 của riêng Công ty mẹ. Báo cáo tài chính này cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2023 để người sử dụng có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC



Trần Thị Phương Lan – Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0396-2023-010-1

Đà Nẵng, ngày 25 tháng 03 năm 2024

Dương Phước Hùng – Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 5131-2021-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.684.806.051.558	1.864.860.706.414
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		95.746.943.605	82.677.424.463
1. Tiền	111	5	95.746.943.605	82.677.424.463
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		767.614.100.077	797.695.403.646
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	429.143.246.737	629.691.334.431
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	189.768.325.414	121.317.375.839
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	12.300.000.000	10.730.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9.a	138.304.031.783	37.847.462.113
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(1.901.503.857)	(1.890.768.737)
IV Hàng tồn kho	140	11	651.455.709.552	652.479.397.635
1. Hàng tồn kho	141		651.455.709.552	652.479.397.635
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		169.989.298.324	332.008.480.670
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.a	13.076.353.185	12.568.080.490
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		156.554.015.624	319.394.207.990
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	20	358.929.515	46.192.190
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		964.155.733.189	956.018.125.893
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.832.857.108	3.832.857.108
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	9.b	3.832.857.108	3.832.857.108
II. Tài sản cố định	220		630.080.511.460	690.340.833.235
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	606.790.190.050	664.455.469.541
- Nguyên giá	222		1.702.443.906.881	1.672.334.986.067
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.095.653.716.831)	(1.007.879.516.526)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		6.456.353.876	8.104.767.744
- Nguyên giá	225	14	13.187.310.945	13.187.310.945
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(6.730.957.069)	(5.082.543.201)
3. Tài sản cố định vô hình	227	15	16.833.967.534	17.780.595.950
- Nguyên giá	228		22.656.630.562	22.656.630.562
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.822.663.028)	(4.876.034.612)
III Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		14.021.994.313	12.162.887.830
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	16	14.021.994.313	12.162.887.830
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	17	303.729.736.016	237.246.042.146
1. Đầu tư vào công ty con	251		291.223.146.016	224.739.452.146
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		12.000.000.000	12.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		506.590.000	506.590.000
VI Tài sản dài hạn khác	260		12.490.634.292	12.435.505.574
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12.b	12.490.634.292	12.435.505.574
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.648.961.784.747	2.820.878.832.307

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2023

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.638.060.085.490	1.866.149.603.772
I. Nợ ngắn hạn	310		1.563.312.177.190	1.767.015.117.591
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	219.102.993.670	281.297.928.647
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19	27.083.602.096	3.923.327.250
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	20	53.570.123.777	68.340.195.133
4. Phải trả người lao động	314		22.012.289.399	35.133.800.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	6.735.485.456	16.957.329.762
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	105.238.635
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	22.a	19.980.686.194	28.565.047.806
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	23.a	1.199.768.180.141	1.325.910.344.579
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		15.058.816.457	6.781.905.779
II. Nợ dài hạn	330		74.747.908.300	99.134.486.181
1. Phải trả dài hạn khác	337	22.b	282.408.300	282.408.300
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	23.b	74.465.500.000	98.852.077.881
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.010.901.699.257	954.729.228.535
I. Vốn chủ sở hữu	410	24	1.010.901.699.257	954.729.228.535
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	24	259.367.480.000	225.539.970.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		259.367.480.000	225.539.970.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	24	107.609.873.380	107.609.873.380
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	24	260.566.019.457	232.864.060.741
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	24	383.358.326.420	388.715.324.414
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		209.841.889.840	111.695.737.253
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		173.516.436.580	277.019.587.161
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.648.961.784.747	2.820.878.832.307

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập



Trần Ngọc Hải

Phạm Quốc Tàu

Lê Văn Thành

Quảng Ngãi, ngày 25 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Mẫu số B 02 - DN

Ban hành theo Thông tư

số 200/2014/TT - BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
1. Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	01	26	6.384.200.670.003	6.948.630.012.520
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	27	2.550.603.801	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		6.381.650.066.202	6.948.630.012.520
4. Giá vốn hàng bán	11	28	5.976.615.484.292	6.232.331.484.735
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		405.034.581.910	716.298.527.785
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	112.760.014.091	64.300.545.178
7. Chi phí tài chính	22	30	79.066.343.006	79.587.112.934
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		69.743.091.206	72.524.956.616
8. Chi phí bán hàng	25	31.a	232.562.083.988	397.227.042.933
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31.b	30.062.751.676	26.208.045.189
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		176.103.417.331	277.576.871.907
11. Thu nhập khác	31	32	491.101.598	652.590.560
12. Chi phí khác	32	33	1.331.609.105	258.507.279
13. Lợi nhuận khác	40		(840.507.507)	394.083.281
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		175.262.909.824	277.970.955.188
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	34	1.746.473.244	951.368.027
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		173.516.436.580	277.019.587.161

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập



Trần Ngọc Hải

Phạm Quốc Tàu

Lê Văn Thành

Quảng Ngãi, ngày 25 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023**

Mẫu số B 03 - DN

Ban hành theo Thông tư

số 200/2014/TT - BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		175.262.909.824	277.970.955.188
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao Tài sản cố định	02	13,14,15	90.520.902.632	91.704.694.934
- Các khoản dự phòng	03		1.210.000.000	(9.713.261.137)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(47.019.028)	3.766.369.219
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	29	(82.695.344.117)	(20.481.679.920)
- Chi phí lãi vay	06	30	69.743.091.206	72.524.956.616
3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	08		253.994.540.517	415.772.034.900
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		192.525.516.146	(574.251.686.235)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1.023.688.083	8.894.069.828
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(90.197.974.154)	304.295.843.598
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(563.401.413)	673.287.775
- Tiền lãi vay đã trả	14	21, 30	(69.990.933.275)	(71.949.564.750)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	20	(954.184.575)	(334.941.622)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		820.651.500	663.472.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(8.394.720.180)	(10.232.558.625)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		278.263.182.649	73.529.956.869
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(33.584.733.344)	(42.521.374.676)
2. Tiền thu từ TLÝ, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		748.440.000	34.560.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(10.450.000.000)	(8.740.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		8.880.000.000	5.215.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(66.483.693.870)	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9, 29	82.609.988.811	22.254.975.302
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(18.279.998.403)	(23.756.839.374)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		5.127.999.849	19.982.462.760
2. Tiền thu từ đi vay	33	23	4.653.778.859.289	4.157.314.518.174
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	23	(4.802.403.679.506)	(4.088.888.937.234)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	23	(1.903.922.102)	(2.090.082.965)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	22,24	(101.450.745.225)	(80.019.065.300)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(246.851.487.695)	6.298.895.435
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		13.131.696.551	56.072.012.930
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	82.677.424.463	27.204.514.631
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(62.177.409)	(599.103.098)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	95.746.943.605	82.677.424.463

Tổng Giám đốc**Kế toán trưởng****Người lập****Trần Ngọc Hải****Phạm Quốc Tàu****Lê Văn Thành**

Quảng Ngãi, ngày 25 tháng 03 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi (tên viết tắt APFCO, sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi thuộc Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ngãi) theo Quyết định số 252/QĐ-UB ngày 25/12/2003 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ngãi. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4300321643) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi cấp lần đầu ngày 26/12/2003, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 28 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 05/02/2024.

Cổ phiếu của Công ty đã được đăng ký giao dịch trên thị trường Upcom thuộc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán APF kể từ ngày 08/06/2017.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất và kinh doanh tinh bột sắn và các sản phẩm sau tinh bột.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất và kinh doanh tinh bột sắn và các sản phẩm sau tinh bột;
- Trồng cây lấy củ có chất bột;
- Sản xuất điện;
Chi tiết: Sản xuất điện năng lượng mặt trời
- Truyền tải và phân phối điện;
Chi tiết: Mua, bán điện
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn tổng hợp;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: cho thuê kho bãi;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu;
- Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm tinh bột (tinh bột biến tính, cồn Ethanol);
- Chế tạo thiết bị cơ khí;
- Đầu tư kinh doanh khai thác và quản lý chợ, siêu thị, trung tâm thương mại;
- Cho thuê văn phòng làm việc;
- Xuất khẩu chứng chỉ chứng nhận giảm thiểu phát thải;
- Tư vấn công nghệ, đầu tư xây dựng và chuyển giao hệ thống xử lý nước thải, thu hồi khí Biogas;
- Sản xuất và kinh doanh cồn thực phẩm.

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại 31/12/2023, Công ty có 9 đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc có tổ chức kế toán riêng, các công ty con và công ty liên kết như sau:

Đơn vị trực thuộc:

- Nhà máy Sản xuất Tinh bột sắn Tân Châu;
- Nhà máy Cồn và Sản xuất Tinh bột sắn Đăk Tô;
- Nhà máy Sản xuất Tinh bột sắn Gia Lai;
- Nhà máy Sản xuất Tinh bột mỳ Quảng Ngãi;
- Trung tâm Thương mại Chợ Quảng Ngãi;
- Nhà máy Sản xuất Tinh bột sắn Đồng Xuân;
- Xưởng cơ khí;
- Nhà máy Tinh bột sắn Đồng Phú;
- Nhà máy Tinh bột sắn Đăk Song.

Công ty con:

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết
1.	Công ty TNHH MTV Chế biến Tinh bột sắn Sê Pôn	Bản Oa-Lay, Huyện Sê Pôn, Tỉnh Savannakhets, Nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào	Sản xuất	100%
2.	Công ty TNHH Tinh bột sắn Kon Tum	Thôn Bình Giang, Xã Sa Bình, Huyện Sa Thầy, Tỉnh Kon Tum	Sản xuất	51%
3.	Công ty TNHH Tinh bột sắn Đăk Nông	Thôn 12, Xã Nhân Cơ, Huyện Đăk R'láp, Tỉnh Đăk Nông	Sản xuất	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

4.	Công ty TNHH Thương mại Khánh Dương Đắk Lắk	Thôn 3, Xã Krông Jing, Huyện M'Đrắk, Tỉnh Đắk Lắk	Sản xuất	70%
5.	Công ty CP Tinh bột sắn Eakar	Thôn 9, Xã Easar, Huyện Ea Kar, Tỉnh Đắk Lắk	Sản xuất	51%
6.	Công ty TNHH MTV Chế biến bột sắn Attapeu	Bản Yaimounhuamuong, Huyện Samakkhixay, Tỉnh Attapeu, Nước CHDCND Lào	Sản xuất	100%
7.	Công ty TNHH MTV Chế biến bột sắn Taoy (*)	Bản Pangangdao, Huyện Taoy, Tỉnh Salavan, Nước CHDCND Lào	Sản xuất	100%

(*) Công ty thành lập Công ty TNHH MTV Chế biến bột sắn Taoy theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0016 do Sở Công thương tỉnh Salavan, Lào cấp ngày 08/02/2023. Đến thời điểm 31/12/2023, Công ty chưa thực hiện góp vốn đầu tư vào Công ty con này.

Công ty liên kết:

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết
Công ty TNHH Nông sản Tây Nguyên	Thôn 2, Xã Ea Kiết, Huyện Cư M'gar, Tỉnh Đắk Lắk	Sản xuất	20%

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành.

Tại ngày 31/12/2023, Công ty có các công ty con. Theo các quy định hiện hành, Công ty cần lập đồng thời Báo cáo tài chính của riêng của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính hợp nhất. Người sử dụng Báo cáo nên đọc Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2023 để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi Công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối niên độ kế toán của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong niên độ kế toán.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản phải thu về cho vay được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối niên độ kế toán đối với các khoản cho vay đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Mỗi quan hệ là công ty con thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách và hoạt động của công ty liên kết nhưng không phải kiểm soát hoặc đồng kiểm soát các chính sách này. Mỗi quan hệ là công ty liên kết thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty. Riêng khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác, việc lập dự phòng được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu;
- Trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào khoản lỗ của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.4 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: Phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua.
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối niên độ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong niên độ kế toán.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50
Máy móc, thiết bị	3 – 15
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 10

4.7 Tài sản cố định thuê tài chính

Nguyên giá

Tài sản cố định thuê tài chính được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Hợp đồng thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Giá trị của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản là giá trị hợp lý của tài sản thuê. Trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu thì giá trị của tài sản thuê là giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

Khấu hao

Chính sách khấu hao tài sản cố định thuê tài chính nhất quán với chính sách khấu hao tài sản cố định cùng loại của Công ty. Theo đó, tài sản thuê tài chính thực hiện khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Trường hợp Công ty không chắc chắn sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê và thời gian thuê ngắn hơn thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê, Công ty thực hiện khấu hao theo thời gian đi thuê.

Thời gian khấu hao tài sản cố định thuê tài chính tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Máy móc, thiết bị	7 - 15

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.8 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	4

4.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.10 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: Phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.11 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.12 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện tại Công ty là khoản tiền nhận trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán đối với các dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng được phân bổ theo số kỳ mà Công ty đã nhận tiền trước.

4.13 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các kế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong năm tài chính được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.15 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều niên độ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng niên độ kế toán được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc niên độ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.16 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận niên độ tài chính trước nhưng sau ngày kết thúc niên độ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

4.17 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.18 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: Chi phí lãi vay, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.19 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.20 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.21 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.22 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất 0% đối với tinh bột sản xuất khẩu; Tinh bột sản bán trong nước áp dụng thuế suất 10% (Giai đoạn từ ngày 01/07/2023 đến 31/12/2023, Công ty áp dụng thuế suất 8% theo Nghị định số 44/2023/NĐ-CP của Chính phủ).
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20% đối với thu nhập của Văn phòng Công ty, Xưởng cơ khí, Trung tâm thương mại chợ Quảng Ngãi; Áp dụng mức thuế suất là 10% đối với thu nhập của Nhà máy tinh bột sắn Đồng Phú; Các nhà máy còn lại áp dụng ưu đãi miễn thuế TNDN vì có thu nhập từ hoạt động chế biến nông sản ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.23 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	Ngoại tệ	31/12/2023	Ngoại tệ	01/01/2023
Tiền mặt		4.433.944.000		6.023.188.000
Tiền gửi ngân hàng		91.312.999.605		76.654.236.463
+ VND		44.904.537.750		59.819.804.365
+ USD	1.927.260,44 #	46.408.461.855	719.138,98 #	16.834.432.098
Cộng		95.746.943.605		82.677.424.463

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2023	01/01/2023
UBND Thành phố Quảng Ngãi	27.529.829.000	27.529.829.000
Công ty TNHH Neo Nam Việt	19.434.288.545	24.234.625.025
Guangxi Xin Hai An Bao Guan You Xian Gong Si	27.319.480.000	31.632.280.000
Công ty TNHH Hùng Thái	16.336.616.520	29.795.296.683
Wellstar International Enterprise., Ltd	30.767.497.600	5.241.264.900
Công ty TNHH An Tuấn	30.858.729.420	50.126.659.660
Foshan Guangji Trading Co., Ltd	2.383.318.000	144.726.990.095
China Sdic International Trade Co., Ltd	51.602.054.196	66.640.042.556
Chungman Trading Co., Ltd	58.522.186.750	43.362.902.733
Các đối tượng khác	164.389.246.706	206.401.443.779
Cộng	429.143.246.737	629.691.334.431

Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	31/12/2023	01/01/2023
Công ty TNHH Thương mại Khánh Dương Đắc Lắc	486.822.000	-
Công ty TNHH MTV Chế biến bột sắn Attapeu	1.889.299.462	-
Công ty Cổ phần Tinh bột sắn Eakar	-	748.440.000
Công ty TNHH MTV Chế biến tinh bột sắn Sê Pôn	20.646.167.920	21.106.877.380
Cộng	23.022.289.382	21.855.317.380

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Công ty TNHH MTV Chế biến tinh bột sắn Sê Pôn	154.283.815.384	119.153.635.579
Công ty TNHH MTV Chế biến bột sắn Attapeu	27.527.298.386	-
Công ty TNHH Tinh bột sắn Đăk Nông	2.098.891.200	-
Các đối tượng khác	5.858.320.444	2.163.740.260
Cộng	189.768.325.414	121.317.375.839

Trong đó: Trả trước người bán là các bên liên quan

	31/12/2023	01/01/2023
Công ty TNHH Tinh bột sắn Đăk Nông	2.098.891.200	-
Công ty TNHH MTV Chế biến tinh bột sắn Sê Pôn	154.283.815.384	119.153.635.579
Công ty TNHH MTV Chế biến bột sắn Attapeu	27.527.298.386	-
Cộng	183.910.004.970	119.153.635.579

8. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Nguyễn Thị Nga	900.000.000	900.000.000
Hợp tác xã nông nghiệp IA Mơ	3.000.000.000	3.000.000.000
Nguyễn Quốc Vinh	500.000.000	900.000.000
Các đối tượng khác	7.900.000.000	5.930.000.000
Cộng	12.300.000.000	10.730.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Pingxiang Yunxinli Border Trade Agricultural Professional Cooperative	-	-	5.549.445.000	-
Guangxi Xin Hai An Bao Guan You Xian Gong Si	3.747.631.500	-	5.780.431.500	-
Pingxiang Xiasheng Border Trade Agricultural Professional Cooperative	5.535.024.778	-	5.535.024.778	-
Dongxing Nanzhong International Trade Co., Ltd	-	-	2.217.981.200	-
HTX Chuyên nghiệp Nông nghiệp GuWang TP Bằng Tường	839.040.000	-	-	-
Công ty TNHH MTV Chế biến Bột sắn Attapue	105.754.837.995	-	16.004.956.000	-
Công ty TNHH MTV Chế biến bột sắn Taoy	1.154.708.600	-	-	-
Thuê TNCN phải thu	898.797.293	-	1.032.943.066	-
Tạm ứng	389.438.362	-	459.807.040	-
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	275.996.000	-	220.198.200	-
Lãi chậm trả, lãi cho vay	340.596.288	-	255.240.982	-
Các khoản khác	19.367.960.967	-	791.434.347	-
Cộng	138.304.031.783	-	37.847.462.113	-

Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty TNHH MTV Chế biến Bột sắn Attapue	105.754.837.995	-	16.004.956.000	-
Công ty TNHH MTV Chế biến bột sắn Taoy	1.154.708.600	-	-	-
Cộng	106.909.546.595	-	16.004.956.000	-

b. Dài hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký quỹ ký cược dài hạn	1.450.604.205	-	1.450.604.205	-
Công ty TNHH Tinh bột sắn Kon Tum (bên liên quan)	2.382.252.903	-	2.382.252.903	-
Cộng	3.832.857.108	-	3.832.857.108	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2023	01/01/2023
Dự phòng cho nợ phải thu quá hạn thanh toán:		
- Từ 3 năm trở lên	691.503.857	1.890.768.737
- Từ 1 năm đến dưới 2 năm	700.000.000	-
- Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	510.000.000	-
Cộng	1.901.503.857	1.890.768.737

Trong đó: Nợ xấu

	31/12/2023			Ghi chú
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn	
Trung tâm kỹ thuật môi trường TP Đà Nẵng	172.500.000	-	>3 năm	Tồn đọng không có khả năng thu hồi
Công ty CP Licogi Quảng Ngãi	107.593.069	-	>3 năm	Tồn đọng không có khả năng thu hồi
Công ty CP Tân Hưng	411.410.788	-	>3 năm	Tồn đọng không có khả năng thu hồi
Nguyễn Thị Nga	900.000.000	450.000.000	1-2 năm	Tồn đọng
Hợp tác xã nông nghiệp IAMO	500.000.000	250.000.000	1-2 năm	Tồn đọng
Hợp tác xã nông nghiệp IAMO	1.700.000.000	1.190.000.000	6 tháng - 1 năm	Tồn đọng
Cộng	3.791.503.857	1.890.000.000		

(*) Công ty đánh giá giá trị có thể thu hồi căn cứ vào nợ gốc trừ đi mức dự phòng đã trích lập theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019.

11. Hàng tồn kho

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	84.716.363	-
Nguyên liệu, vật liệu	114.676.222.022	-	99.388.096.737	-
Công cụ, dụng cụ	3.693.576.120	-	7.416.949.230	-
Chi phí SX, KD dở dang	19.753.739.514	-	27.403.604.789	-
Thành phẩm	509.930.654.486	-	517.544.736.167	-
Hàng hóa	3.401.517.410	-	641.294.349	-
Cộng	651.455.709.552	-	652.479.397.635	-

- Không có hàng tồn kho ứ đọng tại thời điểm 31/12/2023.
- Toàn bộ hàng tồn kho của Công ty đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2023.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Chi phí công cụ dụng cụ, sửa chữa bảo dưỡng chờ phân bổ	11.266.179.716	10.833.742.552
Chi phí khác	1.810.173.469	1.734.337.938
Cộng	13.076.353.185	12.568.080.490

b. Dài hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2.822.886.339	3.241.690.187
Chi phí lập bản đồ - Đền bù giải phóng mặt bằng	3.065.775.309	3.139.207.053
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng dự án cồn Đăk Tô treo lại chờ được bù trừ với tiền thuê đất	492.445.400	492.445.400
Chi phí khác	6.109.527.244	5.562.162.934
Cộng	12.490.634.292	12.435.505.574

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	439.757.317.331	1.137.319.005.327	73.645.970.317	21.612.693.092	1.672.334.986.067
Mua sắm trong năm	-	19.713.564.680	3.159.598.454	2.258.924.764	25.132.087.898
Đ/tư XD/CB h/thành	7.438.942.280	-	-	-	7.438.942.280
Giảm khác	754.715.220	580.189.526	235.185.186	892.019.432	2.462.109.364
Số cuối năm	446.441.544.391	1.156.452.380.481	76.570.383.585	22.979.598.424	1.702.443.906.881
Khấu hao					
Số đầu năm	279.960.661.037	665.636.355.382	53.072.744.498	9.209.755.609	1.007.879.516.526
Khấu hao trong năm	22.637.768.256	57.390.855.802	4.518.838.259	3.378.398.031	87.925.860.348
Giảm khác	56.330.322	35.930.151	3.333.333	56.066.237	151.660.043
Số cuối năm	302.542.098.971	722.991.281.033	57.588.249.424	12.532.087.403	1.095.653.716.831
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	159.796.656.294	471.682.649.945	20.573.225.819	12.402.937.483	664.455.469.541
Số cuối năm	143.899.445.420	433.461.099.448	18.982.134.161	10.447.511.021	606.790.190.050

- Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2023 của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là 602.334.484.574 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 là 471.757.290.115 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Không có TSCĐ hữu hình chờ thanh lý tại ngày kết thúc niên độ kế toán.
- Không có các cam kết về mua lại TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.

14. Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc thiết bị	Cộng
Nguyên giá		
Số đầu năm	13.187.310.945	13.187.310.945
Thuê tài chính trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	13.187.310.945	13.187.310.945
Khấu hao		
Số đầu năm	5.082.543.201	5.082.543.201
Khấu hao trong năm	1.648.413.868	1.648.413.868
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	6.730.957.069	6.730.957.069
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	8.104.767.744	8.104.767.744
Số cuối năm	6.456.353.876	6.456.353.876

15. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Lợi thế thương mại	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	14.008.085.781	6.648.544.781	2.000.000.000	22.656.630.562
Tăng trong năm	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số cuối năm	14.008.085.781	6.648.544.781	2.000.000.000	22.656.630.562
Khấu hao				
Số đầu năm	1.857.374.712	1.018.659.900	2.000.000.000	4.876.034.612
Khấu hao trong năm	383.639.928	562.988.488	-	946.628.416
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số cuối năm	2.241.014.640	1.581.648.388	2.000.000.000	5.822.663.028
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	12.150.711.069	5.629.884.881	-	17.780.595.950
Số cuối năm	11.767.071.141	5.066.896.393	-	16.833.967.534

(*) Tài sản cố định vô hình là Quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 106 Thôn 1, xã Tân Cảnh, huyện Đăk Tô, tỉnh Kon Tum với tổng diện tích 4.569,73 m²; Nguyên giá là 150.000.000 đồng; Mục đích sử dụng để trồng cây lâu năm; Thời gian

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

sử dụng đất đến tháng 12/2025 đối với diện tích 2.900 m² và đến tháng 9/2033 đối với diện tích 1.669,73 m².

- Quyền sử dụng đất tại thửa đất Thôn Nhơn Tân, xã Đak Ta Ley, huyện Mang Yang, tỉnh Gia Lai; Mục đích sử dụng là đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Thời gian sử dụng đất từ 19/08/2016 đến 04/11/2055. Nguyên giá là 904.585.781 đồng.
- Quyền sử dụng đất tại Khu phố 4, Thị trấn Tân Châu, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh; Mục đích sử dụng là đất cơ sở sản xuất kinh doanh; Thời gian sử dụng đất từ 25/03/2009 đến tháng 10/2024. Nguyên giá là 703.500.000 đồng.
- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 18, ấp quân Y, xã Tân Lợi, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước; Mục đích sử dụng là đất trồng cây lâu năm; Thời gian sử dụng đất từ 21/05/2009 đến 04/06/2051. Nguyên giá là 7 tỷ đồng.
- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 28, ấp quân Y, xã Tân Lợi, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước; Mục đích sử dụng là đất trồng cây lâu năm; Thời gian sử dụng đất từ 21/05/2009 đến 04/06/2051. Nguyên giá là 1.450.000.000 đồng.
- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 44, ấp quân Y, xã Tân Lợi, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước; Mục đích sử dụng là đất trồng cây lâu năm; Thời gian sử dụng đất từ 11/07/2012 đến 26/12/2055. Nguyên giá 1.750.000.000 đồng.
- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 189, Thôn Nhơn Tân, xã Đak Taley, huyện Mang Yang, tỉnh Gia Lai; Mục đích sử dụng là đất trồng cây lâu năm; Thời gian sử dụng đất từ 18/05/2021 đến tháng 11/2051. Nguyên giá 850.000.000 đồng.
- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 192, Thôn Nhơn Tân, xã Đak Taley, huyện Mang Yang, tỉnh Gia Lai; Mục đích sử dụng là đất trồng cây lâu năm; Thời gian sử dụng đất từ 26/05/2021 đến tháng 11/2051. Nguyên giá 1.200.000.000 đồng.

Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2023 của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là 11.767.071.141 đồng.

16. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2023	01/01/2023
Công trình nâng cấp kho biến tính NM Đak Song	6.523.020.475	6.523.020.475
Hệ thống điện và PCCC	1.119.200.645	-
Máy tách mù	1.102.091.449	-
Dự án di dời Nhà máy Quảng Ngãi	-	1.143.069.542
Chi phí lắp đặt trạm quan trắc nước thải	1.011.250.000	1.011.250.000
Các dự án khác	4.266.431.744	3.485.547.813
Cộng	14.021.994.313	12.162.887.830

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. Đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2023			01/01/2023			
	Tình hình hoạt động	Tỷ lệ vốn	Số lượng cổ phần	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty con (i)				291.223.146.016	-	224.739.452.146	-
- Công ty TNHH MTV Chế biến tinh bột sắn Sê pôn	Đang hoạt động	100%		99.465.980.589	-	75.221.705.049	-
- Công ty TNHH MTV Chế biến bột sắn Attapeu	Đang hoạt động	100%		42.239.418.330	-	-	-
- Công ty TNHH Tinh bột sắn Kon Tum	Đang hoạt động	51%		30.767.747.097	-	30.767.747.097	-
- Công ty TNHH Thương mại Khánh Dương Đắk Lắk	Đang hoạt động	70%		35.000.000.000	-	35.000.000.000	-
- Công ty TNHH Tinh bột sắn Đắk Nông	Đang hoạt động	100%		45.500.000.000	-	45.500.000.000	-
- Công ty CP Tinh bột sắn Eakar (ii)	Đang hoạt động	51%	1.683.000	38.250.000.000	-	38.250.000.000	-
Đầu tư vào Cty liên kết (i)				12.000.000.000	-	12.000.000.000	-
- Công ty TNHH Nông sản Tây Nguyên	Đang hoạt động	20%		12.000.000.000	-	12.000.000.000	-
Đầu tư vào đơn vị khác				506.590.000	-	506.590.000	-
- Công ty CP Thương mại Bia Sài Gòn Miền Trung	Đang hoạt động		50.129	501.290.000	-	501.290.000	-
- Công ty CP Sữa Việt Nam	Đang hoạt động		14.330	5.300.000	-	5.300.000	-
Cộng				303.729.736.016	-	237.246.042.146	-

(i) Kết quả kinh doanh năm 2022 của Công ty này không bị lỗ, vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2023 được bảo toàn. Do đó, Công ty không trích lập dự phòng đối với các khoản đầu tư này tại 31/12/2023.

(ii) Toàn bộ phần vốn góp này đang được thế chấp để vay vốn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Quảng Ngãi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Công ty TNHH Tinh bột sắn Kon Tum	73.116.542.160	67.340.831.970
Công ty CP Tinh bột sắn Eakar	35.520.533.201	66.676.020.851
Công ty TNHH Thương mại Khánh Dương Đắk Lắk	14.743.664.980	15.125.380.618
Công ty TNHH Nông sản Tây Nguyên	27.724.181.688	62.312.909.404
Công ty TNHH Tinh bột sắn Đắk Nông	-	13.820.050.841
Các đối tượng khác	67.998.071.641	56.022.734.963
Cộng	219.102.993.670	281.297.928.647

Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan

	31/12/2023	01/01/2023
Công ty TNHH Tinh bột sắn Kon Tum	73.116.542.160	67.340.831.970
Công ty TNHH Nông sản Tây Nguyên	27.724.181.688	62.312.909.404
Công ty TNHH Tinh bột sắn Đắk Nông	-	13.820.050.841
Công ty CP Tinh bột sắn Eakar	35.520.533.201	66.676.020.851
Công ty TNHH MTV Chế biến tinh bột sắn Sê Pôn	-	4.807.564.711
Công ty TNHH Thương mại Khánh Dương Đắk Lắk	14.743.664.980	15.125.380.618
Cộng	151.104.922.029	230.082.758.395

19. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Công ty TNHH Sinh hóa Minh Dương Việt Nam	-	2.162.234.000
Nissei Kyoeki Co., Ltd	2.078.051.100	1.184.844.240
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Vĩnh Thuận	16.549.022.000	-
Công ty TNHH Lương thực và Dịch vụ Hiệp Thành	2.168.976.096	-
Các đối tượng khác	6.287.552.900	576.249.010
Cộng	27.083.602.096	3.923.327.250

20. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp nhà nước

	Số đầu năm		Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	67.280.029.033	210.284.527.192	225.890.378.241	-	51.674.177.984
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	84.895.452	84.895.452	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	951.368.027	1.746.473.244	954.184.575	-	1.743.656.696
Thuế thu nhập cá nhân	46.192.190	-	7.460.081.888	7.349.225.389	-	64.664.309
Thuế tài nguyên	-	108.798.073	643.142.761	664.316.046	-	87.624.788
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	955.475.000	1.314.404.515	358.929.515	-
Các loại thuế khác	-	-	141.000.000	141.000.000	-	-
Phí và lệ phí	-	-	697.321.000	697.321.000	-	-
Cộng	46.192.190	68.340.195.133	222.012.916.537	237.095.725.218	358.929.515	53.570.123.777

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

21. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Lãi vay phải trả	1.591.085.128	1.838.927.197
Trích trước tiền điện phục vụ sản xuất	3.961.600.113	6.670.309.476
Trích trước chi phí vận chuyển bột	29.032.000	7.066.905.840
Chi phí khác	1.153.768.215	1.381.187.249
Cộng	6.735.485.456	16.957.329.762

22. Phải trả ngắn hạn khác

a. Ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Kinh phí công đoàn	129.555.967	127.052.675
BHXH, BHYT, BHTN	12.829.434	12.287.535
Tiền thu phát hành cổ phiếu ESOP	5.127.999.849	-
Cổ tức phải trả	80.928.883	38.687.608
Quỹ Công đoàn	547.336.159	477.560.890
Nhận ký quỹ, ký cược	500.000.000	-
Phải trả bên liên quan:	13.292.476.150	27.540.764.430
- Công ty TNHH Tinh bột sắn Kon Tum (UTXK)	9.042.378.150	20.444.204.430
- Công ty TNHH Nông sản Tây Nguyên (UTXK)	-	1.143.760.000
- Công ty CP Tinh bột sắn Eakar (UTXK)	4.250.098.000	5.952.800.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	289.559.752	368.694.668
Cộng	19.980.686.194	28.565.047.806

b. Dài hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	282.408.300	282.408.300
Cộng	282.408.300	282.408.300

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

23. Vay và nợ thuê tài chính

a. Ngắn hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay ngắn hạn	1.290.142.422.486	4.653.778.859.289	4.770.208.429.506	1.173.712.852.269
- Ngân hàng VietinBank - CN Quảng Ngãi	281.734.048.930	1.121.216.238.873	1.168.101.533.886	234.848.753.917
- Ngân hàng VietcomBank - CN Quảng Ngãi	600.724.575.771	1.775.342.434.845	1.972.660.468.213	403.406.542.403
- Ngân hàng BIDV - CN Quảng Ngãi	407.683.797.785	1.757.220.185.571	1.629.446.427.407	535.457.555.949
Nợ dài hạn đến hạn trả	35.767.922.093	24.386.577.881	34.099.172.102	26.055.327.872
- Ngân hàng Vietin Bank - CN Quảng Ngãi	7.389.000.000	5.981.000.000	7.389.000.000	5.981.000.000
- Ngân hàng VietcomBank - CN Quảng Ngãi	20.675.000.000	12.006.250.000	19.006.250.000	13.675.000.000
- Ngân hàng BIDV - CN Quảng Ngãi	5.800.000.000	4.800.000.000	5.800.000.000	4.800.000.000
- Công ty TNHH MTV Quốc tế Chailease	1.903.922.093	1.599.327.881	1.903.922.102	1.599.327.872
Cộng	1.325.910.344.579	4.678.165.437.170	4.804.307.601.608	1.199.768.180.141

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Dài hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay dài hạn	131.116.750.000	-	32.195.250.000	98.921.500.000
Nghân hàng Vietcombank - CN Quảng Ngãi	42.693.750.000	-	19.006.250.000	23.687.500.000
Nghân hàng VietinBank - CN Quảng Ngãi	18.523.000.000	-	7.389.000.000	11.134.000.000
Nghân hàng BIDV - CN Quảng Ngãi	29.800.000.000	-	5.800.000.000	24.000.000.000
Vay cá nhân	40.100.000.000	-	-	40.100.000.000
+ Ông Lê Tự Kiệt	20.100.000.000	-	-	20.100.000.000
+ Ông Nguyễn Bảo Ân	20.000.000.000	-	-	20.000.000.000
Nợ thuế tài chính	3.503.249.974	-	1.903.922.102	1.599.327.872
Công ty TNHH MTV Quốc tế Chailease	3.503.249.974	-	1.903.922.102	1.599.327.872
Cộng	134.619.999.974	-	34.099.172.102	100.520.827.872
Trong đó				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	33.864.000.000			24.456.000.000
- Nợ thuế tài chính đến hạn trả trong vòng 1 năm	1.903.922.093			1.599.327.872
Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	98.852.077.881			74.465.500.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tại ngày 31/12/2023, Công ty có các hợp đồng vay dài hạn cụ thể như sau:

Hợp đồng	Nợ gốc còn lại phải trả	Nợ gốc đến hạn trả	Mục đích vay	Thời hạn vay	Lãi suất tại thời điểm vay	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank) - CN Quảng Ngãi						
HẾTĐ số 19/19/NHNT.QLN	7.000.000.000	7.000.000.000	Bù đắp vốn tự có cho Dự án Nhà máy cón Đăk Tô	60 tháng	9,10%	Toàn bộ Nhà xưởng công trình gắn liền với đất thuộc Nhà máy sản xuất Cón và tinh bột sắn Đăk Tô.
HẾTĐ số 02/21/NTNT.QLN	16.687.500.000	6.675.000.000	Đầu tư TSCĐ: Nâng công suất sản xuất tại Nhà máy An Khê; Nâng cấp hệ thống xử lý nước thải tại Nhà máy Đồng Xuân; Nâng cấp hệ thống xử lý nước thải tại Nhà máy Man Yang; Nhập thiết bị Hydroclone cho Nhà máy Đồng Xuân	60 tháng	8,80%	Toàn bộ công trình xây dựng trên đất, dây chuyền máy móc thiết bị đồng bộ, phương tiện vận tải tại Nhà máy Quảng Ngãi, Nhà máy Đăk Tô, Nhà máy Đồng Xuân, Nhà máy Tân Châu, Nhà máy An Khê, Nhà máy Man Yang, Nhà máy Đăk Song,....
Cộng	23.687.500.000	13.675.000.000				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Hợp đồng	Nợ gốc còn lại phải trả	Nợ gốc đến hạn trả	Mục đích vay	Thời hạn vay	Lãi suất tại thời điểm vay	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BIDV) - CN Quảng Ngãi						
Hợp đồng tín dụng số 02/2021/711519	24.000.000.000	4.800.000.000	Đầu tư nhà máy tinh bột sắn Đăk Tô	84 tháng	8.9%	Thế chấp bằng TS hình thành từ vốn vay
Cộng	24.000.000.000	4.800.000.000				
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (VietinBank) - CN Quảng Ngãi						
Hợp đồng cho vay hạn mức số 806004864810/2021-NHCT520- NONGSANTPQN	4.681.000.000	4.681.000.000	Đầu tư nâng công suất nhà máy sản xuất tinh bột mì Quang Ngãi - cơ sở 2 lên ổn định 200 tấn/ngày	36 tháng	Lãi thả nổi	Tài sản đảm bảo bằng máy móc thiết bị
Hợp đồng cho vay hạn mức số 801004864566/2021-NHCT520- NONGSANTPQN	6.453.000.000	1.300.000.000	Đầu tư bổ sung 4 thiết bị hydroclone	84 tháng	Lãi thả nổi	Tài sản hình thành từ vốn vay
Cộng	11.134.000.000	5.981.000.000				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Hợp đồng	Nợ gốc còn lại phải trả	Nợ gốc đến hạn trả	Mục đích vay	Thời hạn vay	Lãi suất tại thời điểm vay	Hình thức đảm bảo
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease						
Hợp đồng cho thuê tài chính số C1910001D2	761.200.070	761.200.070		60 tháng	9,20%	
Hợp đồng cho thuê tài chính số C1910177D2	838.127.802	838.127.802		60 tháng	9,20%	
Cộng	1.599.327.872	1.599.327.872				
Vay cá nhân						
Hợp đồng vay vốn số 01-2020/HĐVV-LTK và phụ lục 01-2023/PLHĐ-LTK	20.100.000.000	-	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh trung, dài hạn	24 tháng	9,50%	Không thế chấp tài sản
Hợp đồng vay vốn số 01-2020/HĐVV-NBA và phụ lục 01-2023/PLHĐ-NBA	20.000.000.000	-	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh trung, dài hạn	24 tháng	9,50%	Không thế chấp tài sản
Cộng	40.100.000.000	-				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

24. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2022	200.077.840.000	93.084.150.620	217.579.342.578	236.659.340.498
Tăng trong năm	25.462.130.000	14.525.722.760	15.284.718.163	277.019.587.161
Giảm trong năm	-	-	-	124.963.603.245
Số dư tại 31/12/2022	225.539.970.000	107.609.873.380	232.864.060.741	388.715.324.414
Số dư tại 01/01/2023	225.539.970.000	107.609.873.380	232.864.060.741	388.715.324.414
Tăng trong năm	33.827.510.000	-	27.701.958.716	173.516.436.580
Giảm trong năm	-	-	-	178.873.434.574
Số dư tại 31/12/2023	259.367.480.000	107.609.873.380	260.566.019.457	383.358.326.420

(*) Vốn đầu tư của chủ sở hữu tăng do Công ty trả cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ 15% (tương ứng với mệnh giá tăng là 33.827.510.000 đồng).

b. Cổ phiếu

	31/12/2023 Cổ phiếu	01/01/2023 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	25.936.748	22.553.997
- Cổ phiếu thường	25.936.748	22.553.997
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.936.748	22.553.997
- Cổ phiếu thường	25.936.748	22.553.997
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2023	Năm 2022
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	388.715.324.414	236.659.340.498
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	173.516.436.580	277.019.587.161
Phân phối lợi nhuận	178.873.434.574	124.963.603.245
Phân phối lợi nhuận năm trước	178.873.434.574	124.963.603.245
- Trích quỹ đầu tư phát triển	27.701.958.716	15.284.718.163
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	13.850.979.358	7.642.359.082
- Trích thưởng ban quản lý, ban điều hành	2.000.000.000	2.000.000.000
- Trả cổ tức bằng tiền	101.492.986.500	80.031.136.000
- Trả cổ tức bằng cổ phiếu	33.827.510.000	20.005.390.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối năm	383.358.326.420	388.715.324.414

(*) Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2022 theo Nghị Quyết đại hội đồng cổ đông số 01/2023/NQ-ĐHCD ngày 31/03/2023.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

d. Cổ tức

Theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 31/03/2023 của Công ty, phương án trả cổ tức từ lợi nhuận năm 2022 như sau:

- Trả cổ tức bằng tiền với tỷ lệ 45%/ vốn điều lệ (tương ứng 4.500 đồng/cổ phiếu);
- Trả cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ 100:15.

Theo đó, Công ty đã chốt danh sách cổ đông hưởng cổ tức bằng tiền tương ứng 101.492.986.500 đồng vào ngày 24/02/2023 và 26/05/2023, chi trả vào ngày 10/03/2023 và 09/06/2023. Cổ tức trả bằng cổ phiếu đã chốt danh sách cổ đông vào ngày 20/06/2023.

25. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	31/12/2023	01/01/2023
Ngoại tệ (USD)	1.927.260,44	719.138,98
Nợ khó đòi đã xử lý	1.199.264.880	-

26. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2023	Năm 2022
Doanh thu hàng hóa	2.019.147.678.217	2.209.056.948.457
Doanh thu thành phẩm	4.364.579.377.697	4.739.153.315.902
Doanh thu cung cấp dịch vụ	473.614.089	419.748.161
Cộng	6.384.200.670.003	6.948.630.012.520

27. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2023	Năm 2022
Hàng bán trả lại	2.550.603.801	-
Cộng	2.550.603.801	-

28. Giá vốn hàng bán

	Năm 2023	Năm 2022
Giá vốn hàng hóa	1.972.954.072.563	2.122.642.378.712
Giá vốn thành phẩm	4.003.661.411.729	4.109.689.106.023
Cộng	5.976.615.484.292	6.232.331.484.735

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

29. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2023	Năm 2022
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	624.024.622	488.152.768
Cổ tức, lợi nhuận được chia	82.071.319.495	19.986.569.290
Lãi chênh lệch tỷ giá	30.064.669.974	43.825.823.120
Cộng	112.760.014.091	64.300.545.178

30. Chi phí tài chính

	Năm 2023	Năm 2022
Chi phí lãi vay	69.743.091.206	72.524.956.616
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính	-	(9.713.261.137)
Lỗ chênh lệch tỷ giá	9.323.251.800	16.775.417.455
Cộng	79.066.343.006	79.587.112.934

31. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp

a. Chi phí bán hàng

	Năm 2023	Năm 2022
Chi phí nhân viên bán hàng	9.616.478.789	7.836.870.810
Chi phí vận chuyển, làm hàng xuất khẩu	200.947.865.578	344.699.836.464
Các khoản khác	21.997.739.621	44.690.335.659
Cộng	232.562.083.988	397.227.042.933

b. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2023	Năm 2022
Chi phí nhân viên quản lý	18.990.564.813	17.913.791.563
Trích lập dự phòng nợ phải thu	1.210.000.000	-
Các khoản khác	9.862.186.863	8.294.253.626
Cộng	30.062.751.676	26.208.045.189

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

32. Thu nhập khác

	Năm 2023	Năm 2022
Hỗ trợ bán hàng	410.833.850	322.083.470
Thu nhập từ bán thanh lý TSCĐ	-	6.957.862
Thu nhập từ bán phế liệu	65.526.481	320.466.919
Các khoản khác	14.741.267	3.082.309
Cộng	491.101.598	652.590.560

33. Chi phí khác

	Năm 2023	Năm 2022
Các khoản phạt chậm nộp thuế, truy thu thuế và vi phạm hành chính	1.135.188.607	254.691.258
Các khoản khác	196.420.498	3.816.021
Cộng	1.331.609.105	258.507.279

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

34. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2023	Năm 2022
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	175.262.909.824	277.970.955.188
+ Thu nhập thuộc địa bàn được miễn thuế	138.029.153.842	271.897.380.606
+ Thu nhập thuộc địa bàn áp dụng thuế suất 10%	(4.865.642.752)	(333.360.193)
+ Thu nhập thuộc địa bàn áp dụng thuế suất 20%	42.099.398.734	6.406.934.775
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	(32.047.408.807)	(17.505.204.117)
- Điều chỉnh tăng	22.668.519.024	12.725.366.431
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ thuộc địa bàn miễn thuế	15.550.532.206	8.362.987.154
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ thuộc địa bàn áp dụng thuế suất 10%	6.499.315.501	247.822.722
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ thuộc địa bàn áp dụng thuế suất 20%	358.610.472	88.126.491
+ Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư tiền và các khoản phải thu năm trước	260.060.845	-
+ Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư tiền và các khoản phải thu năm nay	-	4.026.430.064
- Điều chỉnh giảm	54.715.927.831	30.230.570.548
+ Cổ tức lợi nhuận được chia	50.399.890.375	19.986.569.290
+ Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư tiền và các khoản phải thu	289.607.392	260.060.845
+ Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư tiền và các khoản phải thu năm trước	4.026.430.064	1.217.673.107
+ Hoàn nhập dự phòng khoản đầu tư ra nước ngoài đã điều chỉnh tăng thu nhập tính thuế năm trước	-	8.766.267.306
Tổng thu nhập chịu thuế	143.215.501.017	260.465.751.071
+ Thu nhập thuộc địa bàn miễn thuế TNDN	102.825.788.417	255.708.910.938
+ Thu nhập thuộc địa bàn áp dụng thuế suất 10%	(958.864.171)	(1.153.729.447)
+ Thu nhập thuộc địa bàn áp dụng thuế suất 20%	41.348.576.771	5.910.569.580
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	8.077.942.520	951.368.027
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn tại nước ngoài (*)	6.334.285.824	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	1.743.656.696	951.368.027
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.746.473.244	951.368.027
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	1.743.656.696	951.368.027
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	2.816.548	-

(*) Số thuế TNDN được trừ đối với lợi nhuận đầu tư vào Công ty TNHH MTV Chế biến Bột Sắn Sê Pôn tại Lào theo quy định tại Điều 1 Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

35. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2023	Năm 2022
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.492.755.261.254	3.522.384.605.211
Chi phí nhân công	127.240.460.984	158.886.804.150
Chi phí khấu hao tài sản cố định	90.520.902.632	91.704.694.934
Chi phí dịch vụ mua ngoài	453.494.470.214	625.308.868.364
Chi phí khác bằng tiền	34.947.351.902	70.439.393.891
Cộng	4.198.958.446.986	4.468.724.366.550

36. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về tỷ giá, lãi suất và giá nguyên liệu.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do có các giao dịch nhập khẩu tài sản, thiết bị và xuất khẩu thành phẩm, hàng hóa có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: duy trì hợp lý cơ cấu vay và nợ ngoại tệ và nội tệ, tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối niên độ kế toán như sau:

	31/12/2023 USD	01/01/2023 USD
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.927.260,44	719.138,98
Phải thu khách hàng	9.318.491,68	14.025.763,82
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán	40.496,13	349.317,15

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay có lãi suất thả nổi đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu đầu vào do mua từ nhà cung cấp trong nước, đặc biệt là mua nông sản của nông dân tại các vùng trồng nguyên liệu. Thị trường tinh bột có xu hướng biến động phức tạp nên giá nguyên liệu biến động theo, ảnh hưởng đến tâm lý giữ vùng nguyên liệu của nông dân. Công ty quản lý rủi ro này thông qua việc xây dựng kế hoạch thu mua, đầu tư phát triển vùng nguyên liệu trước khi vụ sản xuất bắt đầu. Giám đốc các Nhà máy được chủ động điều chỉnh giá mua nguyên liệu linh hoạt theo từng vùng, đảm bảo giá thành hợp lý theo từng thời điểm. Ngoài ra, Công ty còn thường xuyên tìm kiếm nhà cung cấp với giá bán thấp nhất có thể, tập trung số lượng đặt hàng lớn để được hưởng các chính sách ưu đãi về giá từ nhà cung cấp đồng thời theo dõi biến động thị trường để đảm bảo nguồn nguyên vật liệu với giá cả hợp lý nhất.

Quản lý rủi ro tín dụng

Công ty chủ yếu bán hàng xuất khẩu theo hợp đồng mua bán với các đối tác nước ngoài có mở LC qua các ngân hàng. Hàng bán trong nước đa số bán cho các khách hàng truyền thống, phát sinh giao dịch thường xuyên, đồng thời Công ty cũng có nhiều biện pháp để giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá, phân loại công nợ, xếp hạng công nợ, đôn đốc thu hồi công nợ.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2023	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	1.199.768.180.141	74.465.500.000	1.274.233.680.141
Phải trả người bán	219.102.993.670	-	219.102.993.670
Chi phí phải trả	6.735.485.456	-	6.735.485.456
Phải trả khác	14.162.964.785	282.408.300	14.445.373.085
Cộng	1.439.769.624.052	74.747.908.300	1.514.517.532.352
01/01/2023	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	1.325.910.344.579	98.852.077.881	1.424.762.422.460
Phải trả người bán	281.297.928.647	-	281.297.928.647
Chi phí phải trả	16.957.329.762	-	16.957.329.762
Phải trả khác	27.948.146.706	282.408.300	28.230.555.006
Cộng	1.652.113.749.694	99.134.486.181	1.751.248.235.875

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty có rủi ro thanh khoản nhưng tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2023	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và tương đương tiền	95.746.943.605	-	95.746.943.605
Phải thu khách hàng	429.143.246.737	-	429.143.246.737
Phải thu về cho vay	11.090.000.000	-	11.090.000.000
Các khoản đầu tư	-	506.590.000	506.590.000
Phải thu khác	118.291.852.551	3.832.857.108	122.124.709.659
Cộng	654.272.042.893	4.339.447.108	658.611.490.001

01/01/2023	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và tương đương tiền	82.677.424.463	-	82.677.424.463
Phải thu khách hàng	628.492.069.551	-	628.492.069.551
Phải thu về cho vay	10.730.000.000	-	10.730.000.000
Các khoản đầu tư	-	506.590.000	506.590.000
Phải thu khác	36.354.712.007	3.832.857.108	40.187.569.115
Cộng	758.254.206.021	4.339.447.108	762.593.653.129

37. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

	Mối quan hệ
Ông Trần Ngọc Hải	Tổng Giám đốc
Ông Trần Đức Thạch	Phó Tổng Giám đốc
Bà Bùi Thị Như Hoa	Trưởng Ban kiểm soát
Công ty TNHH MTV Chế biến Tinh bột sắn Sê Pôn	Công ty con
Công ty TNHH Tinh bột sắn Kon Tum	Công ty con
Công ty TNHH Tinh bột sắn Đắk Nông	Công ty con
Công ty TNHH Thương mại Khánh Dương Đắk Lắk	Công ty con
Công ty CP Tinh bột sắn Eakar	Công ty con
Công ty TNHH MTV Chế biến Bột sắn Attapue	Công ty con
Công ty TNHH MTV Chế biến bột sắn Taoy	Công ty con
Công ty TNHH Nông sản Tây Nguyên	Công ty liên kết

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan

	Giao dịch	Năm 2023	Năm 2022
Công ty TNHH MTV Chế biến Tinh bột sắn Sê Pôn	Mua hàng	379.999.918.578	217.604.566.350
	Bán hàng	20.399.700.006	20.846.816.535
	Cổ tức được chia	31.671.429.120	-
Công ty TNHH Tinh bột sắn Kon Tum	Mua hàng	555.261.982.250	616.081.395.325
	Mua vật tư	201.325.600	-
	Bán hàng	2.354.895.500	3.057.815.000
	Dịch vụ sửa chữa	86.060.000	-
	Cổ tức nhận được	15.130.417.972	10.354.081.170
	Phí ủy thác xuất khẩu	47.737.500	80.991.000
Công ty TNHH Tinh bột sắn Đắk Nông	Mua hàng	140.361.289.450	198.204.525.475
	Mua vật tư	-	73.781.240
	Bán hàng	58.762.000	509.818.500
	Cổ tức được chia	7.157.856.843	2.882.356.395
Công ty TNHH Thương mại Khánh Dương Đắk Lắk	Mua hàng	246.733.979.250	352.848.093.620
	Mua vật tư	426.980.000	71.020.843
	Bán hàng	448.900.000	67.000.000
	Cổ tức được chia	14.000.000.000	-
	Phí ủy thác xuất khẩu	12.904.500	10.497.000
Công ty TNHH Nông sản Tây Nguyên	Mua hàng	298.754.151.900	357.938.306.790
	Mua vật tư	213.120.000	-
	Bán hàng	198.221.000	3.415.508.210
	Cổ tức được chia	4.800.000.000	3.000.000.000
	Phí ủy thác xuất khẩu	9.597.000	3.000.000
Công ty CP Tinh bột sắn Eakar	Mua hàng	259.653.391.750	301.420.513.025
	Mua vật tư	860.860.000	328.339.500
	Bán hàng, thanh lý TS	60.000.000	1.037.939.500
	Cổ tức được chia	9.256.500.000	3.695.004.300
	Phí ủy thác xuất khẩu	8.700.000	20.994.000
Công ty TNHH MTV Chế biến Bột sắn Attapue	Chi hộ	105.754.837.995	16.004.956.000
	Mua hàng	84.363.837.810	-
	Bán hàng	29.772.728.577	-
Công ty TNHH MTV Chế biến Bột sắn Taoy	Chi hộ	1.154.708.600	-
Ông Trần Ngọc Hải	Vay tiền và trả tiền vay	-	3.900.000.000
Ông Trần Đức Thạch	Vay tiền và trả tiền vay	-	2.200.000.000
Bà Bùi Thị Như Hoa	Vay tiền và trả tiền vay	-	2.500.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

c. Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Tên	Chức danh	Năm 2023	Năm 2022
Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị		2.679.021.314	2.665.947.686
- Ông Võ Văn Danh	Chủ tịch HĐQT	1.458.921.314	1.433.557.686
- Ông Lê Tuấn Toàn	Phó Chủ tịch HĐQT	357.300.000	360.170.000
- Ông Trần Ngọc Hải	Thành viên	303.960.000	307.400.000
- Ông Đồng Văn Lập	Thành viên	279.420.000	282.410.000
- Ông Lê Ngọc Hình	Thành viên	279.420.000	282.410.000
Thu nhập của Ban Kiểm soát		726.860.000	732.830.000
- Bà Bùi Thị Như Hoa	Trưởng ban (chuyên trách)	393.300.000	396.170.000
- Ông Lâm Đức Chính	Thành viên	145.580.000	146.960.000
- Ông Phạm Văn Lâm	Thành viên	187.980.000	189.700.000
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc		3.284.851.367	2.811.422.882
- Ông Trần Ngọc Hải	Tổng Giám đốc	975.687.731	955.274.432
- Ông Đồng Văn Lập	Phó Tổng Giám đốc	774.983.913	720.602.110
- Ông Lê Ngọc Hình	Phó Tổng Giám đốc	696.584.123	681.202.310
- Ông Trần Đức Thạch	Phó Tổng Giám đốc	837.595.600	454.344.030
Thu nhập của Kế toán trưởng		714.029.853	571.192.194
- Ông Trần Đức Thạch		-	208.142.211
- Ông Phạm Quốc Tàu		714.029.853	363.049.983

38. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Sau ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty phát sinh các sự kiện sau:

- Thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2022 số 01/2022/NQ-ĐHCD ngày 14/06/2022 về việc phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động trong Công ty. Ngày 10/01/2024, Công ty đã kết thúc đợt phát hành với số lượng cổ phiếu phát hành là 1.127.699 cổ phiếu, giá phát hành là 37.000 đồng/cổ phiếu. Ngày 03/02/2024, Hội đồng quản trị ban hành Quyết định số 10/QĐ-HĐQT về việc tăng vốn điều lệ Công ty sau khi hoàn thành việc phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động. Theo đó, vốn điều lệ của Công ty sau khi tăng là 270.644.470.000 đồng.
- Công ty đã thông báo chốt danh sách cổ đông tạm ứng cổ tức đợt 1/2023 bằng tiền (tỷ lệ 20%) vào ngày 25/01/2024. Đã thực hiện chi trả vào ngày 23/02/2024.

Ngoài ra, không có sự kiện quan trọng nào khác phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

39. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi AAC.

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập

Trần Ngọc Hải

Phạm Quốc Tàu

Lê Văn Thành

Quảng Ngãi, ngày 25 tháng 03 năm 2024